

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Số: 1306/SLĐT.BXH-NCC

Bình Phước, ngày 06 tháng 9 năm 2018

Về việc thực hiện Nghị định số 72/2018/NĐ-CP
và Nghị định số 99/2018/NĐ-CP.

Kính gửi:

- Phòng Lao động – TBXH các huyện, thị xã.
- Phòng Nội vụ, Lao động – Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng, huyện Lộc Ninh và thị xã Phước Long

Vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018: Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; và Nghị định số 99/2018/NĐ-CP ngày 12/7/2018: quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công cách mạng.

Nay, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội gửi đến Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã (Phòng Nội vụ, Lao động – Thương binh và Xã hội các huyện, thị) 02 Nghị định nêu trên để làm căn cứ giải quyết chế độ ưu đãi đối với người có công, chế độ mai táng phí và tuất các loại ...

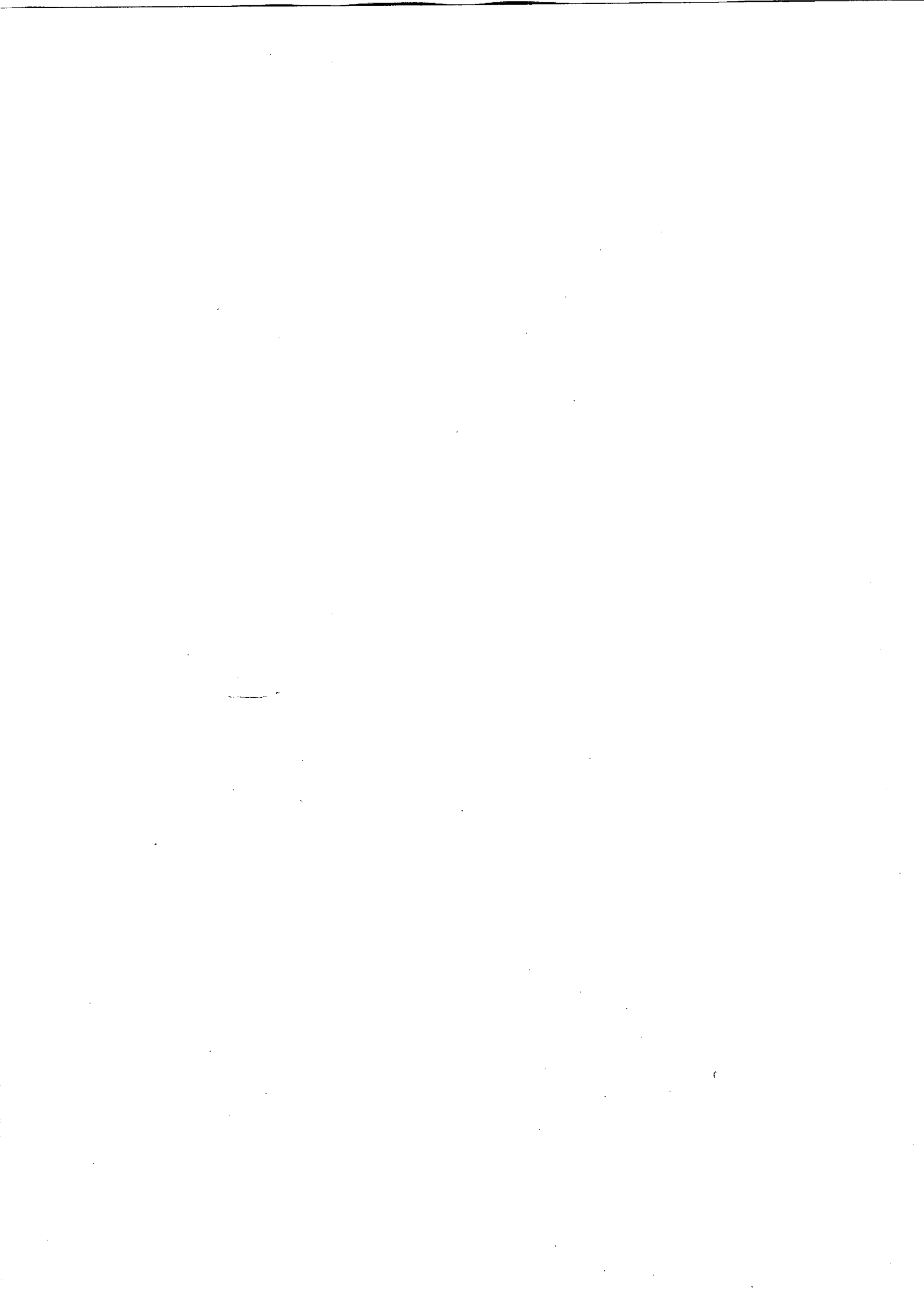
(Đính kèm Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 và Nghị định số 99/2018/NĐ-CP ngày 12/7/2018).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng NCC;
- Phòng KHTC;
- Lưu VT (Khuyên³).



Võ Văn Mãng



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi
đối với người có công với cách mạng**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 29 tháng 6 năm 2005; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 16 tháng 7 năm 2012;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

Điều 1. Mức chuẩn để xác định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng và mức trợ cấp, phụ cấp

1. Mức chuẩn để xác định các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo quy định tại Nghị định này là 1.515.000 đồng.

2. Mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng bao gồm:

a) Mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Mức trợ cấp thương tật đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Mức trợ cấp thương tật đối với thương binh loại B theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Kinh phí thực hiện

Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp, phụ cấp quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2018.

2. Nghị định số 70/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

3. Các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).PC 405

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I
MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI
ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
(Kèm theo Nghị định số 99/2018/NĐ-CP
ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ)

Đơn vị tính: nghìn đồng

A. MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG			
TT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp, phụ cấp	
		Trợ cấp	Phụ cấp
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945:		
	- Diện thoát ly	1.693	287/1 thâm niên
	- Diện không thoát ly	2.874	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần	1.515	
	- Cha dè, mẹ dè, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.212	
2	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	1.566	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 từ trần	850	
	- Cha dè, mẹ dè, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.212	
3	Thân nhân liệt sĩ:		
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 1 liệt sĩ	1.515	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 2 liệt sĩ	3.030	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 3 liệt sĩ trở lên	4.545	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc lấy vợ khác (diện không hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng)	1.515	

	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, người có công nuôi dưỡng liệt sĩ, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.212	
4	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng (hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng theo mức trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân liệt sĩ quy định tại mục 3) - Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình		1.270
		1.515	
5	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến	1.270	
6	- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (sau đây gọi chung là thương binh) - Thương binh loại B	Phụ lục II Phụ lục III	
	- Thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		760
	- Thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng		1.558
	- Người phục vụ thương binh, thương binh loại B ở gia đình: + Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		1.515
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng		1.946
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	850	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.212	
7	- Bệnh binh: + Suy giảm khả năng lao động từ 41% - 50% + Suy giảm khả năng lao động từ 51% - 60% + Suy giảm khả năng lao động từ 61% - 70% + Suy giảm khả năng lao động từ 71% - 80% + Suy giảm khả năng lao động từ 81% - 90%		
		1.581	
		1.970	
		2.511	
		2.895	
		3.465	

	+ Suy giảm khả năng lao động từ 91% - 100%	3.859	
	+ Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		760
	+ Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		1.515
	- Người phục vụ bệnh binh ở gia đình:		
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	1.515	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng	1.946	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	850	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.212	
8	- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học:		
	+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 21% - 40%	1.150	
	+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 41% - 60%	1.924	
	+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 61% - 80%	2.697	
	+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	3.455	
	+ Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		760
	+ Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		1.515
	- Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên sống ở gia đình	1.515	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	850	

	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.212	
	- Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học:		
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%	909	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	1.515	
9	Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	909	
10	- Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước"		
	+ Trợ cấp hàng tháng	1.515	
	+ Trợ cấp nuôi dưỡng (hưởng thêm nếu đang sống cô đơn không nơi nương tựa)	1.212	
	- Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huân chương kháng chiến		
	+ Trợ cấp hàng tháng	891	
	+ Trợ cấp nuôi dưỡng (hưởng thêm nếu đang sống cô đơn không nơi nương tựa)	1.212	
11	Trợ cấp ưu đãi hàng tháng tại các trường đào tạo, trường phổ thông dân tộc nội trú:		
	- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, thương binh loại B; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của liệt sĩ; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của thương binh, thương binh loại B, con của bệnh binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên	1.515	

	- Con của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 21% đến 60%; con của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60%; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học suy giảm khả năng lao động từ 21% đến 60%	760
B. MỨC TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG NĂM		
TT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp
1	Liệt sĩ không còn người hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng thì người thờ cúng liệt sĩ được hưởng trợ cấp thờ cúng	500
2	Trợ cấp ưu đãi đối với con của người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng không hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học tại:	
	- Cơ sở giáo dục mầm non	200
	- Cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, trường dự bị đại học, trường năng khiếu, trường lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật	250
	- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, phổ thông dân tộc nội trú	300
3	Trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng không hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học	300
C. MỨC TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN		
TT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp
1	- Trợ cấp một lần khi báo tử liệt sĩ	20 lần mức chuẩn
	- Hỗ trợ chi phí báo tử	1.000
2	- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.	20 lần mức chuẩn
	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được truy tặng	20 lần mức chuẩn
3	Người bị thương suy giảm khả năng lao động từ 5% - 20%:	
	- Suy giảm khả năng lao động từ 5% - 10%	4 lần mức chuẩn
	- Suy giảm khả năng lao động từ 11% - 15%	6 lần mức chuẩn
	- Suy giảm khả năng lao động từ 16% - 20%	8 lần mức chuẩn

4	Trợ cấp đối với thân nhân người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	1,5 lần mức chuẩn
5	Người hoạt động kháng chiến (Trợ cấp tính theo thâm niên kháng chiến)	120/1 thâm niên
6	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương Kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến	1.000
7	Trợ cấp đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng Huân chương, Huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995	1.000
8	Bảo hiểm y tế	Theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế
9	Mai táng phí	Theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội



Phụ lục II
MỨC TRỢ CẤP THƯƠNG TẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH,
NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH
(Kèm theo Nghị định số 99/2018/NĐ-CP
ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ)

Mức chuẩn: 1.515.000 đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
1	21%	1.021.000	21	41%	1.992.000
2	22%	1.070.000	22	42%	2.039.000
3	23%	1.116.000	23	43%	2.086.000
4	24%	1.165.000	24	44%	2.137.000
5	25%	1.215.000	25	45%	2.186.000
6	26%	1.262.000	26	46%	2.234.000
7	27%	1.310.000	27	47%	2.282.000
8	28%	1.361.000	28	48%	2.330.000
9	29%	1.407.000	29	49%	2.381.000
10	30%	1.457.000	30	50%	2.427.000
11	31%	1.505.000	31	51%	2.478.000
12	32%	1.555.000	32	52%	2.526.000
13	33%	1.603.000	33	53%	2.573.000
14	34%	1.651.000	34	54%	2.622.000
15	35%	1.702.000	35	55%	2.672.000
16	36%	1.748.000	36	56%	2.721.000
17	37%	1.795.000	37	57%	2.767.000
18	38%	1.847.000	38	58%	2.817.000
19	39%	1.896.000	39	59%	2.867.000
20	40%	1.942.000	40	60%	2.914.000

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
41	61%	2.961.000	61	81%	3.933.000
42	62%	3.012.000	62	82%	3.983.000
43	63%	3.058.000	63	83%	4.032.000
44	64%	3.108.000	64	84%	4.079.000
45	65%	3.156.000	65	85%	4.129.000
46	66%	3.206.000	66	86%	4.176.000
47	67%	3.254.000	67	87%	4.223.000
48	68%	3.303.000	68	88%	4.273.000
49	69%	3.352.000	69	89%	4.324.000
50	70%	3.399.000	70	90%	4.373.000
51	71%	3.446.000	71	91%	4.419.000
52	72%	3.496.000	72	92%	4.467.000
53	73%	3.548.000	73	93%	4.517.000
54	74%	3.594.000	74	94%	4.563.000
55	75%	3.644.000	75	95%	4.615.000
56	76%	3.691.000	76	96%	4.663.000
57	77%	3.740.000	77	97%	4.709.000
58	78%	3.787.000	78	98%	4.760.000
59	79%	3.836.000	79	99%	4.808.000
60	80%	3.885.000	80	100%	4.858.000



Phụ lục III
MỨC TRỢ CẤP THƯỜNG TẠT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH LOẠI B
(Kèm theo Nghị định số 99/2018/NĐ-CP
ngày 7 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ)

Mức chuẩn: 1.515.000 đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
1	21%	843.000	21	41%	1.638.000
2	22%	883.000	22	42%	1.678.000
3	23%	921.000	23	43%	1.718.000
4	24%	963.000	24	44%	1.757.000
5	25%	1.004.000	25	45%	1.795.000
6	26%	1.042.000	26	46%	1.836.000
7	27%	1.081.000	27	47%	1.871.000
8	28%	1.119.000	28	48%	1.912.000
9	29%	1.161.000	29	49%	1.952.000
10	30%	1.201.000	30	50%	1.992.000
11	31%	1.239.000	31	51%	2.033.000
12	32%	1.280.000	32	52%	2.069.000
13	33%	1.320.000	33	53%	2.111.000
14	34%	1.361.000	34	54%	2.151.000
15	35%	1.400.000	35	55%	2.229.000
16	36%	1.438.000	36	56%	2.268.000
17	37%	1.478.000	37	57%	2.311.000
18	38%	1.519.000	38	58%	2.350.000
19	39%	1.559.000	39	59%	2.388.000
20	40%	1.597.000	40	60%	2.427.000

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
41	61%	2.468.000	61	81%	3.262.000
42	62%	2.508.000	62	82%	3.303.000
43	63%	2.549.000	63	83%	3.341.000
44	64%	2.586.000	64	84%	3.382.000
45	65%	2.627.000	65	85%	3.425.000
46	66%	2.668.000	66	86%	3.461.000
47	67%	2.707.000	67	87%	3.502.000
48	68%	2.745.000	68	88%	3.540.000
49	69%	2.784.000	69	89%	3.582.000
50	70%	2.825.000	70	90%	3.620.000
51	71%	2.867.000	71	91%	3.660.000
52	72%	2.905.000	72	92%	3.700.000
53	73%	2.945.000	73	93%	3.740.000
54	74%	2.984.000	74	94%	3.781.000
55	75%	3.026.000	75	95%	3.819.000
56	76%	3.065.000	76	96%	3.859.000
57	77%	3.103.000	77	97%	3.898.000
58	78%	3.141.000	78	98%	3.937.000
59	79%	3.183.000	79	99%	3.978.000
60	80%	3.225.000	80	100%	4.019.000



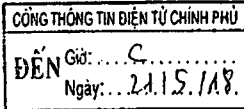
TTĐTCS

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 72/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2018



NGHỊ ĐỊNH

**Quy định mức lương cơ sở đối với
cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức lương cơ sở áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động (sau đây gọi chung là người hưởng lương, phụ cấp) làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (cấp huyện), ở xã, phường, thị trấn (cấp xã), ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và lực lượng vũ trang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người hưởng lương, phụ cấp quy định tại Điều 1 Nghị định này bao gồm:

1. Cán bộ, công chức từ trung ương đến cấp huyện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008;
2. Cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008;
3. Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Luật viên chức năm 2010;
4. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, gồm:



a) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

b) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong số lượng người làm việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

5. Người làm việc trong chỉ tiêu biên chế trong các hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

6. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ và công nhân, viên chức quốc phòng, lao động hợp đồng thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam;

7. Sĩ quan, hạ sĩ quan hưởng lương, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ, công nhân công an và lao động hợp đồng thuộc Công an nhân dân;

8. Người làm việc trong tổ chức cơ yếu;

9. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn và tổ dân phố.

Điều 3. Mức lương cơ sở

1. Mức lương cơ sở dùng làm căn cứ:

a) Tính mức lương trong các bảng lương, mức phụ cấp và thực hiện các chế độ khác theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này;

b) Tính mức hoạt động phí, sinh hoạt phí theo quy định của pháp luật;

c) Tính các khoản trích và các chế độ được hưởng theo mức lương cơ sở.

2. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, mức lương cơ sở là 1.390.000 đồng/tháng.

3. Chính phủ trình Quốc hội xem xét điều chỉnh mức lương cơ sở phù hợp khả năng ngân sách nhà nước, chỉ số giá tiêu dùng và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước được giao, tiếp tục thực hiện các quy định về chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương kết hợp triệt để tiết kiệm chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đẩy mạnh tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập, phân đầu tăng các nguồn thu theo quy định và sử dụng nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương chưa sử dụng hết năm 2017 chuyển sang (nếu có) để bảo đảm tự cân đối nhu cầu tăng chi do điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2018.



2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2018 tăng thêm so với dự toán năm 2017 được cấp có thẩm quyền giao.

b) Sử dụng nguồn 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết) thực hiện so với dự toán năm 2017 do Thủ tướng Chính phủ giao.

c) Sử dụng nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có).

d) Sử dụng nguồn còn dư (nếu có) sau khi đảm bảo nhu cầu điều chỉnh tiền lương đến mức lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng, từ các nguồn:

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao năm 2017; kết hợp triệt để tiết kiệm chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đẩy mạnh tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

- 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết) dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017 do Thủ tướng Chính phủ giao.

đ) Đối với một số địa phương ngân sách khó khăn, sau khi thực hiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này mà vẫn thiếu nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 thì ngân sách trung ương bổ sung số thiếu để địa phương thực hiện.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Điều 6. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện các quy định tại Nghị định này đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội.



2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện các quy định tại Nghị định này đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở quy định tại Nghị định này.

b) Thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định này đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và bổ sung nguồn kinh phí còn thiếu đối với những địa phương nghèo, ngân sách khó khăn sau khi đã thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TIDT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). *xx 205*

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc

